

**Biểu mẫu 10**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8  
**TRƯỜNG THCS SƯƠNG NGUYỆT ANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế**  
**của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông**  
**Năm học 2022-2023**

| STT       | Nội dung                                   | Tổng số        | Chia ra theo khối lớp |               |               |              |
|-----------|--------------------------------------------|----------------|-----------------------|---------------|---------------|--------------|
|           |                                            |                | Lớp 6                 | Lớp 7         | Lớp 8         | Lớp 9        |
| <b>I</b>  | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>     | 1341           | 365                   | 278           | 376           | 322          |
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 1112<br>82.92% | 310<br>84.93%         | 222<br>79.86% | 290<br>77.13% | 290<br>90.1% |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 210<br>15.66%  | 51<br>13.97%          | 47<br>16.91%  | 80<br>21.28%  | 32<br>9.94%  |
| 3         | Trung bình – Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 18<br>1.34%    | 3<br>0.82%            | 9<br>3.24%    | 6<br>1.6%     | 0            |
| 4         | Yếu – Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 1<br>0.07%     | 1<br>0.27%            | 0             | 0             | 0            |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>       | 1341           | 365                   | 278           | 376           | 322          |
| 1         | Giỏi – Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)       | 510<br>38.03%  | 145<br>39.73%         | 79<br>28.42%  | 143<br>38.03% | 143<br>44.4% |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 497<br>37.06%  | 114<br>31.23%         | 110<br>39.57% | 137<br>36.44% | 136<br>42.2% |
| 3         | Trung bình – Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 171<br>12.75%  | 78<br>21.37%          | 61<br>21.94%  | 75<br>19.95%  | 43<br>13.4%  |

|            |                                                                                 |                |               |               |               |               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 4          | Yếu – Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 75<br>5.6%     | 28<br>7.67%   | 28<br>10.07%  | 19<br>5.05%   | 0             |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                   | 0              | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                                | 1341           | 365           | 278           | 376           | 322           |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 1264<br>94.26% | 337<br>92.33% | 250<br>89.93% | 355<br>94.41% | 322<br>100%   |
| a          | Học sinh giỏi – xuất sắc<br>(tỷ lệ so với tổng số)                              | 503<br>37.51%  | 143<br>31.18% | 77<br>27.70%  | 140<br>37.23% | 143<br>44.40% |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    | 276<br>20.58%  | 0             | 0             | 140<br>37.23% | 136<br>42.2%  |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 75<br>5.6%     | 28<br>7.67%   | 28<br>10.07%  | 19<br>5.05%   | 0             |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 41<br>3.06%    | 18<br>4.93%   | 21<br>7.55%   | 2<br>0.53%    | 0             |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 4/46           | 1/10          | 1/7           | 1/13          | 1/16          |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 0              | 0             | 0             | 0             | 0             |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm<br>trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0              | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học<br/>sinh giỏi</b>                        |                |               |               |               |               |
| 1          | Cấp huyện                                                                       | 23             | 2             | 3             | 16            | 2             |

|      |                                                                |               |         |         |         |               |
|------|----------------------------------------------------------------|---------------|---------|---------|---------|---------------|
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                             | 12            | 0       | 0       | 1       | 11            |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                         | 0             | 0       | 0       | 0       | 0             |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                      | 322           | 0       | 0       | 0       | 322           |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                          | 322           | 0       | 0       | 0       | 322           |
| 1    | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 143<br>44.40% | 0       | 0       | 0       | 143<br>44.40% |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 136<br>42.20% | 0       | 0       | 0       | 136<br>42.20% |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                           | 43<br>13.40%  | 0       | 0       | 0       | 43<br>13.40%  |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0             | 0       | 0       | 0       | 0             |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                 | 728/613       | 195/170 | 169/109 | 195/181 | 169/153       |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                   | 95            | 26      | 18      | 26      | 25            |

Quận 8, ngày 15 tháng 6 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Minh Châu**

